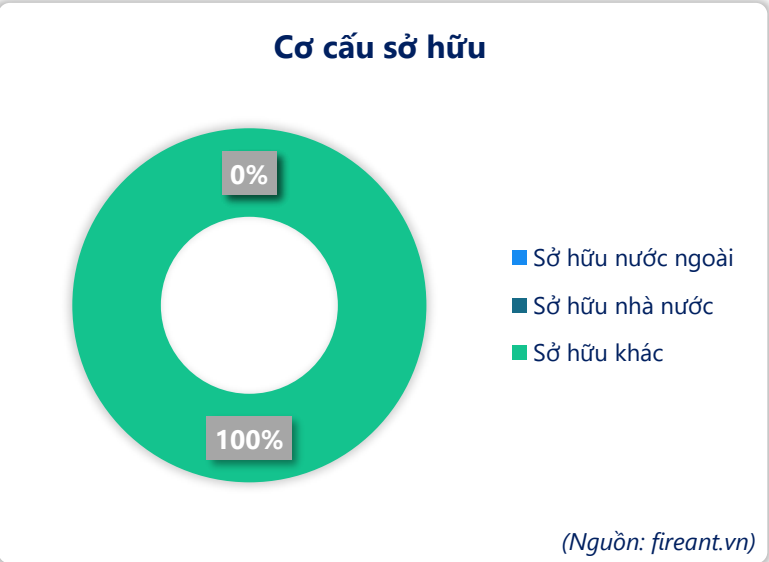
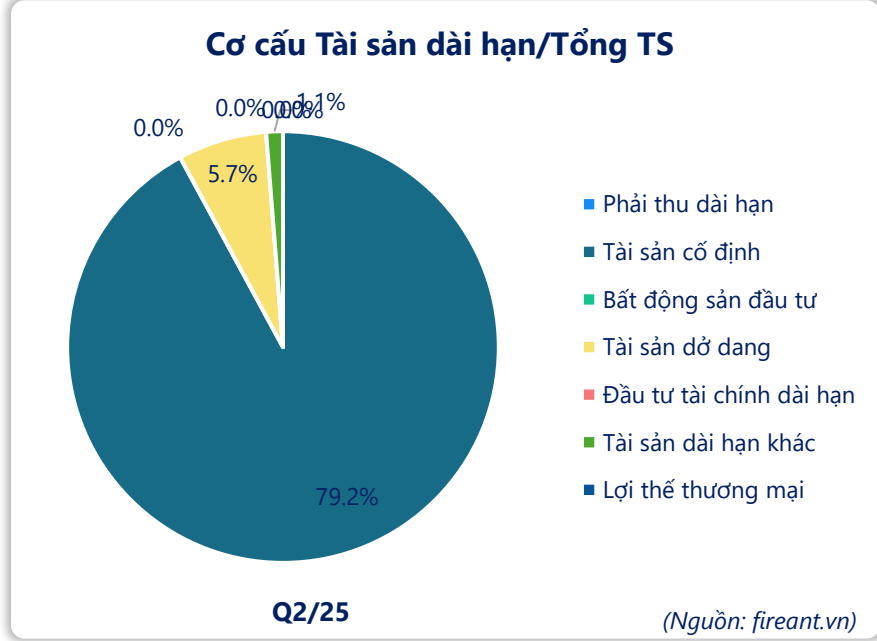
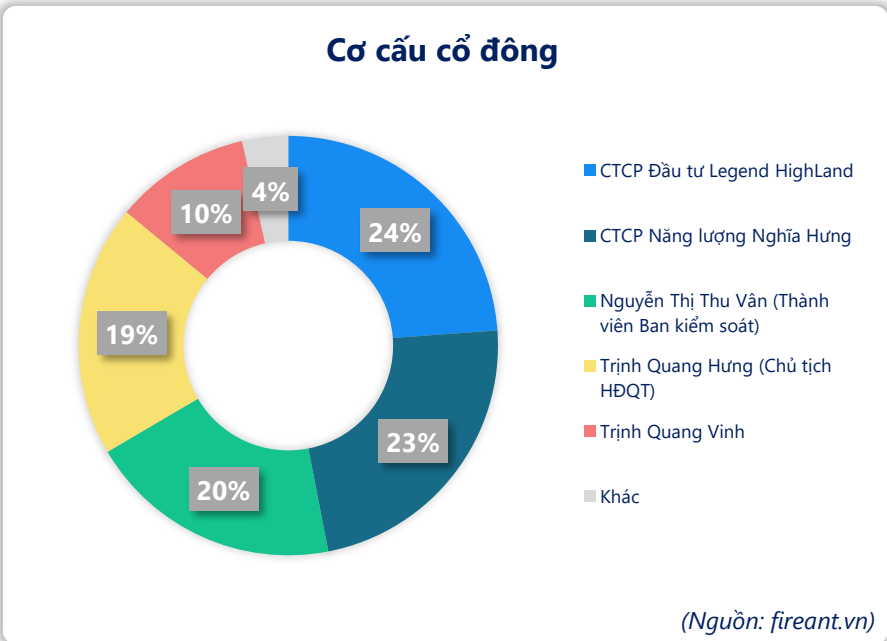
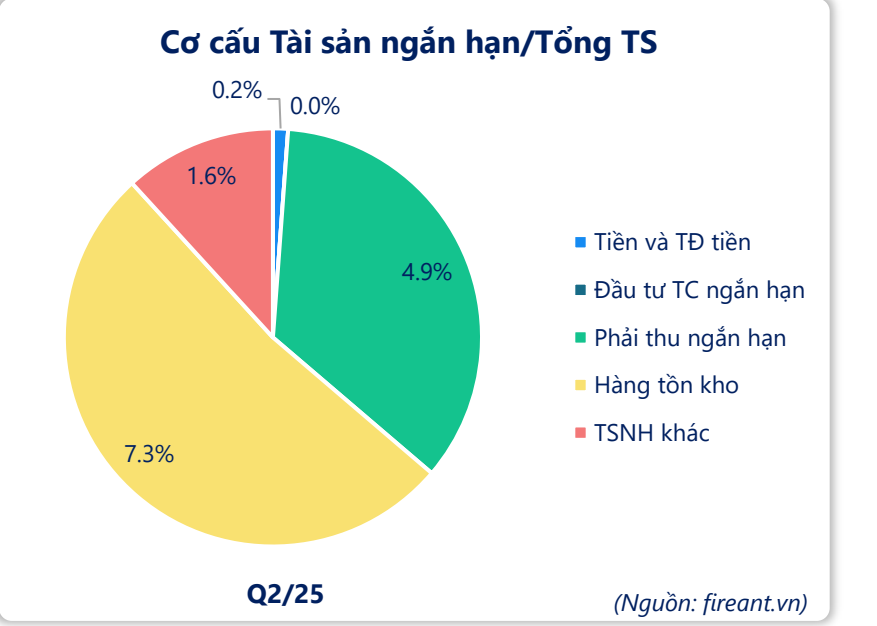
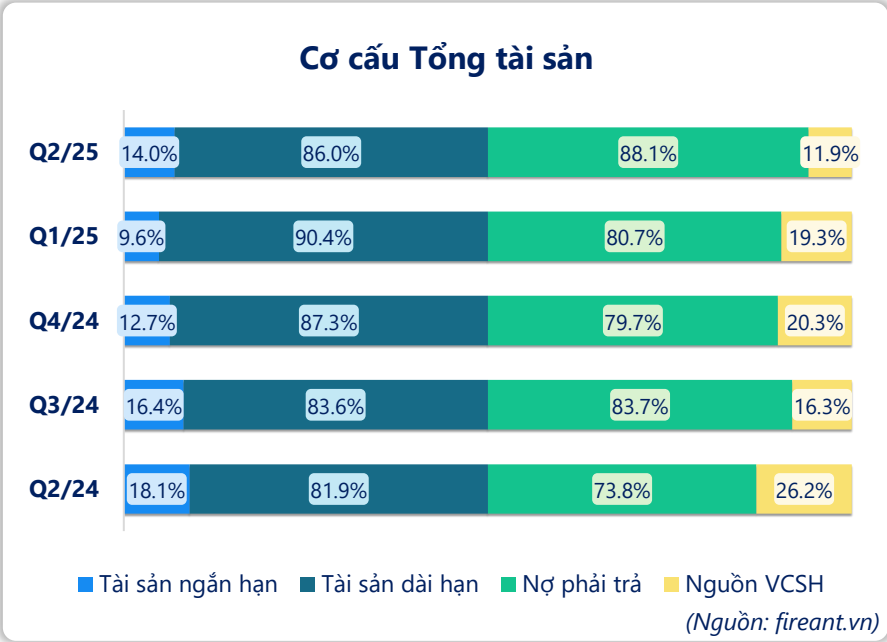


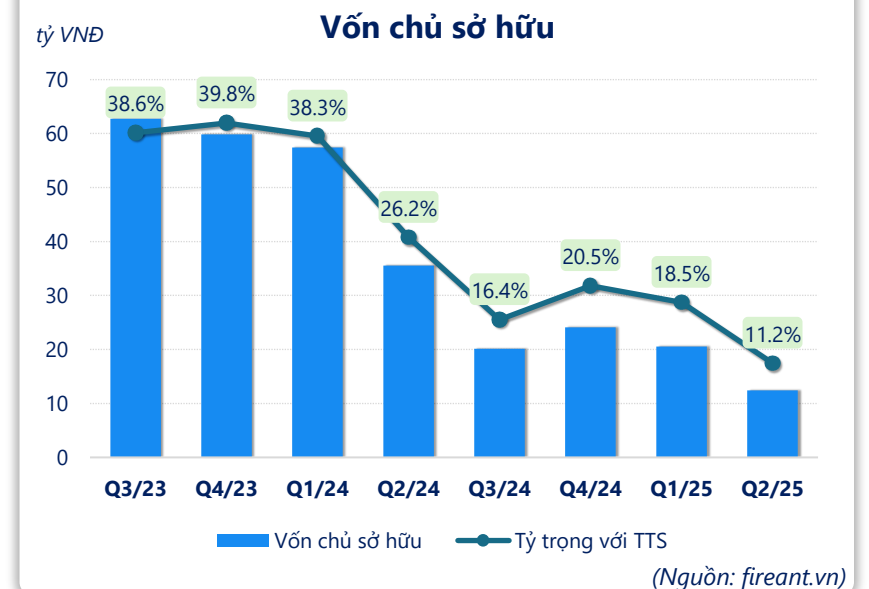
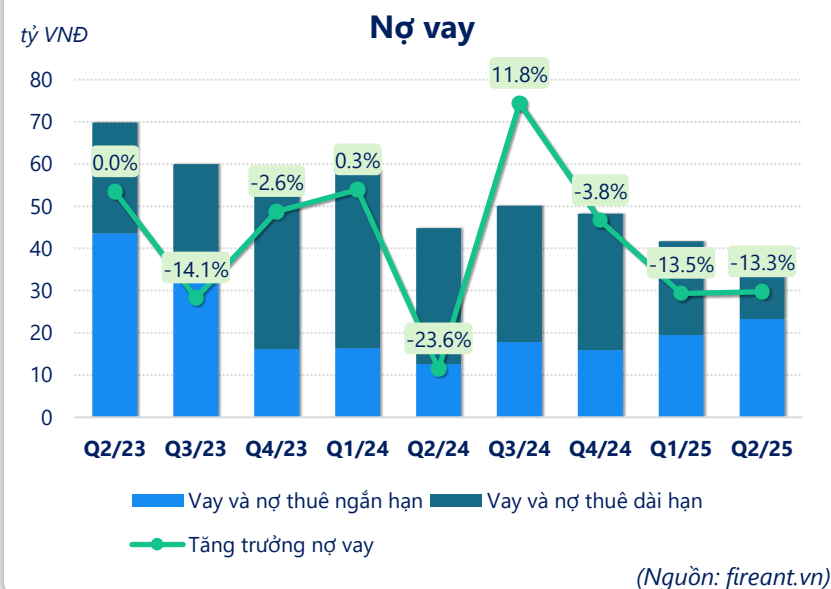
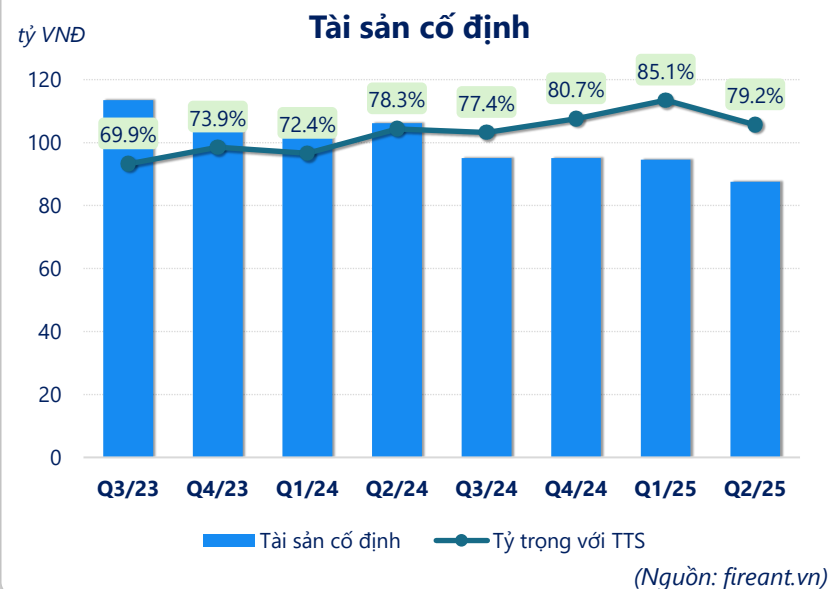
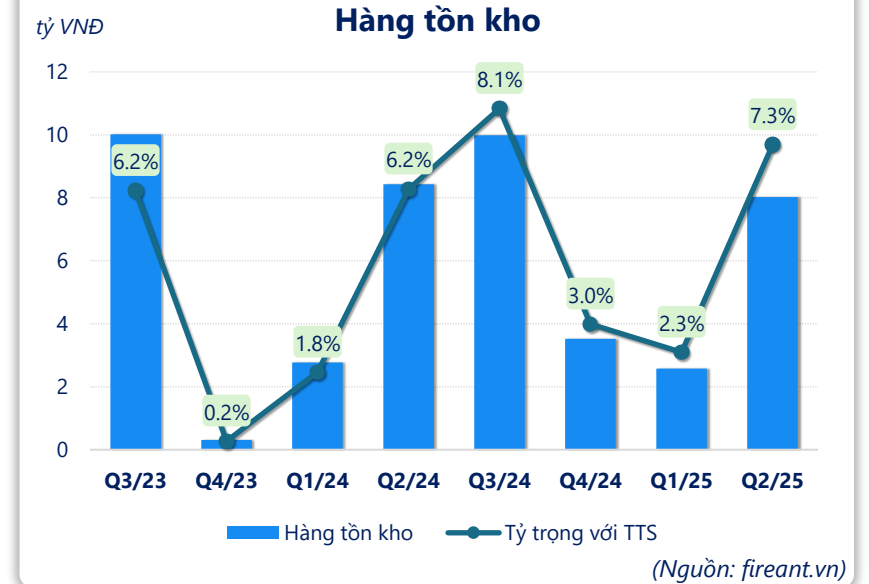
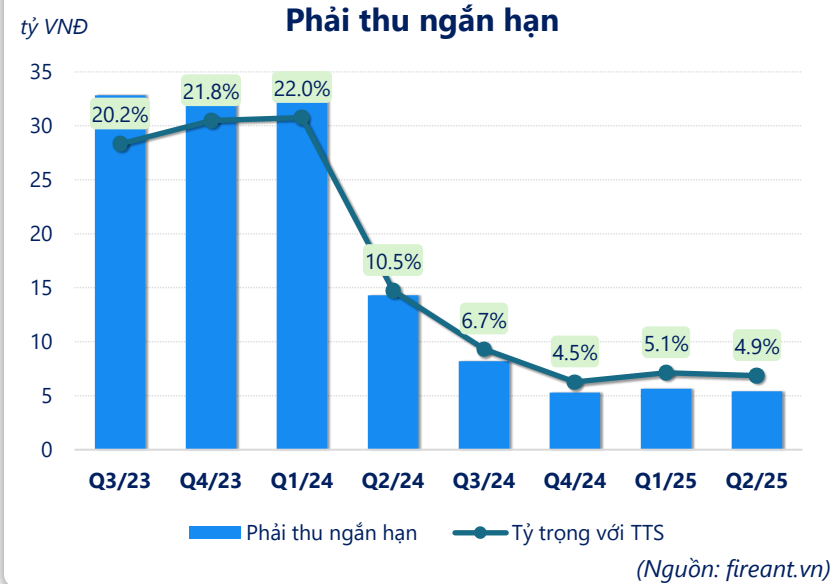
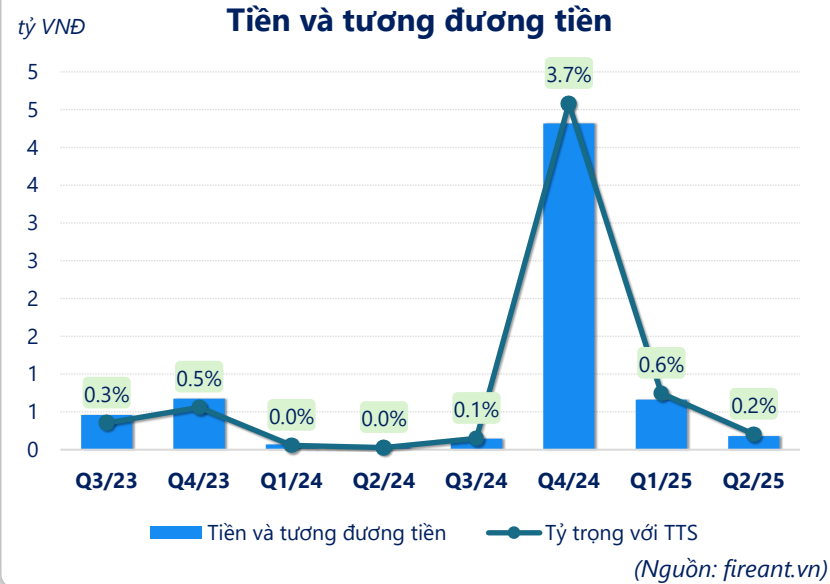
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,500
SL cổ phiếu LH		14,676,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		148
P/E		-12.0
EPS		-844

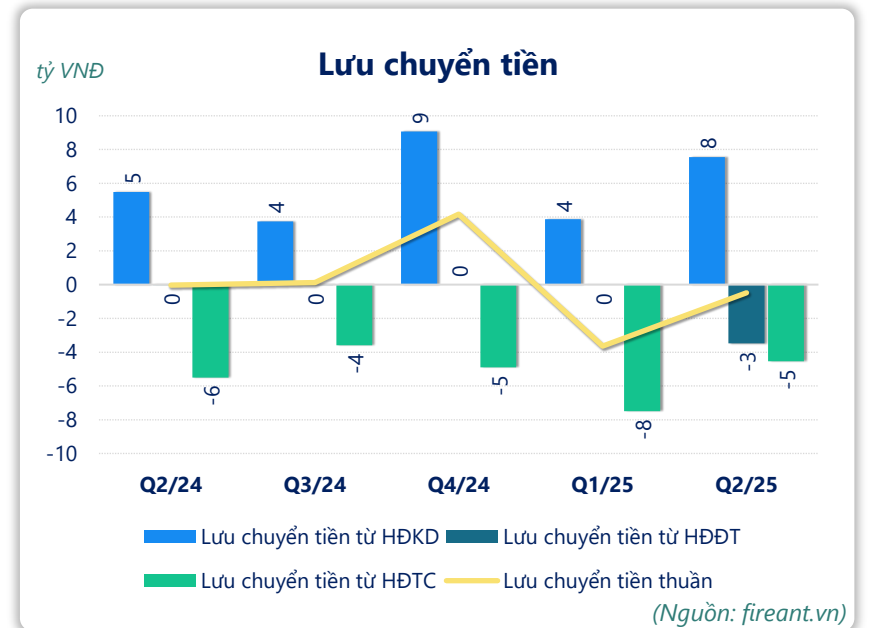
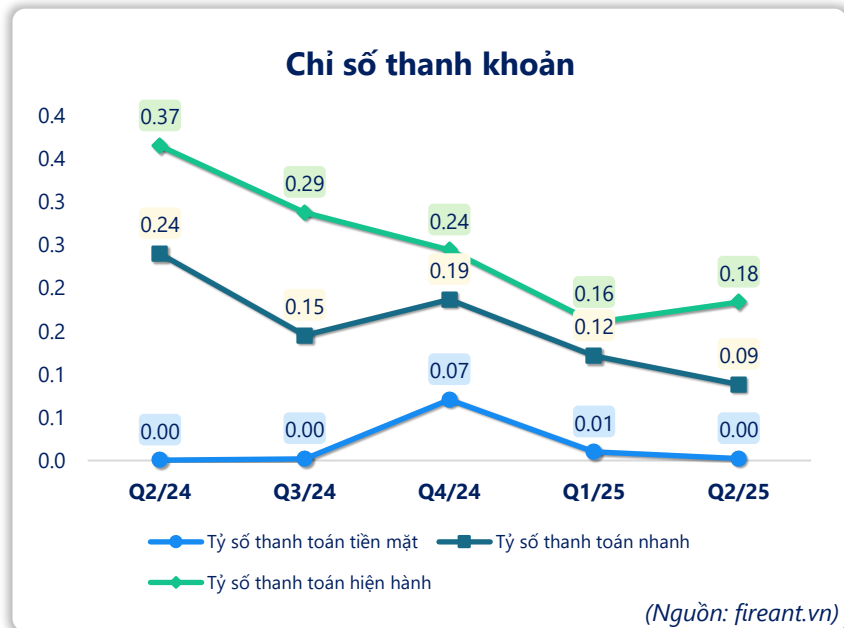
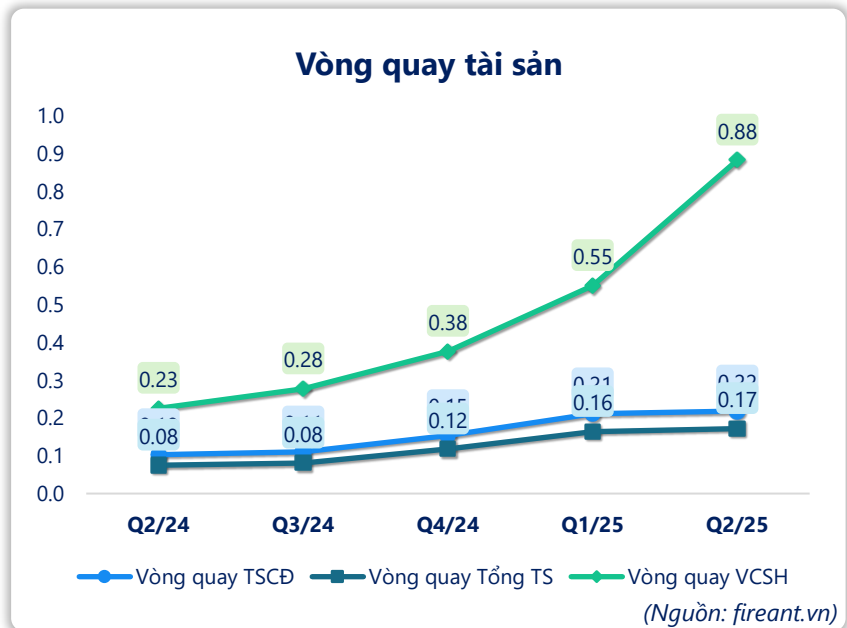
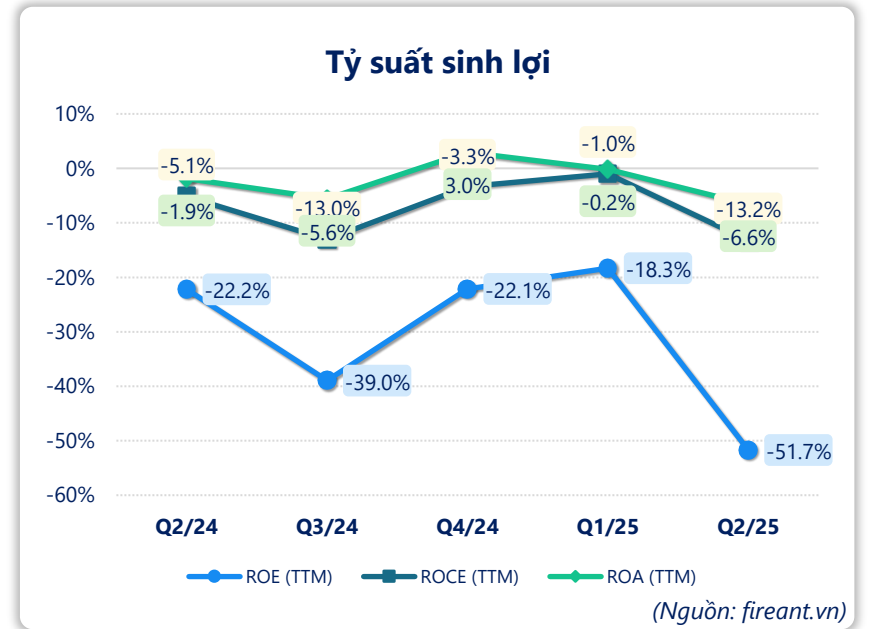
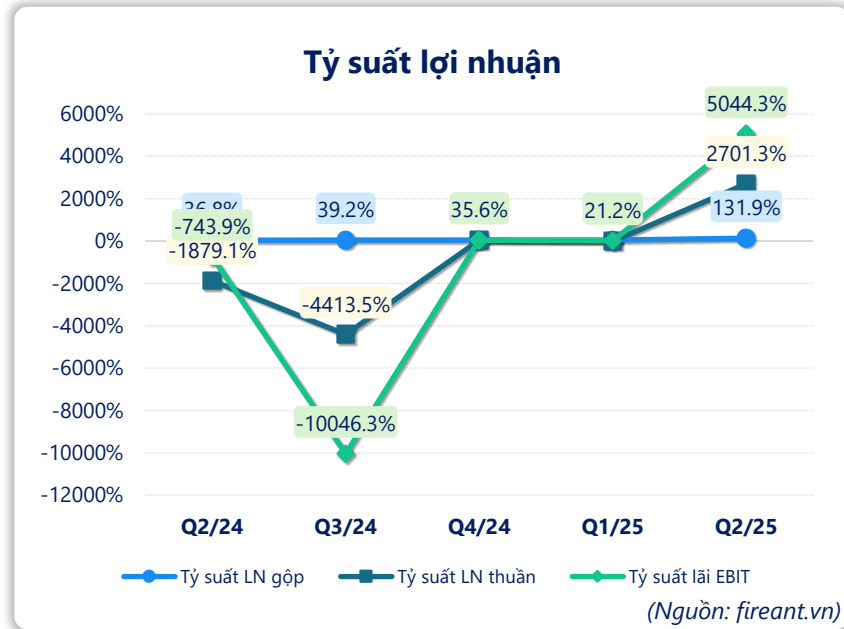
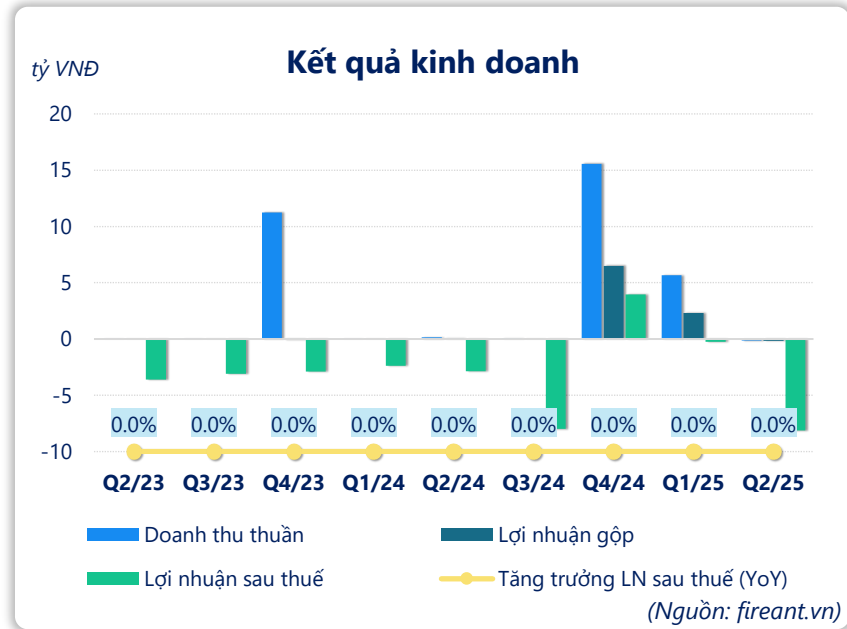
	YTD	1T	3T	6T
FGL	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP Cà phê Gia Lai (UPCOM: FGL)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	110	116	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	15.4	14.9	3.3%
Tiền và tương đương tiền	0.18	4.30	-95.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.42	5.30	2.3%
Hàng tồn kho	8.02	3.52	128%
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	1.82	-0.2%
Tài sản dài hạn	95.0	101	-5.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	87.5	95.1	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.32	4.52	39.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.19	1.28	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	97.4	94.1	3.5%
Nợ ngắn hạn	84.0	71.3	17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.3	26.0	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.61	0.55	193%
Nợ dài hạn	13.3	22.8	-41.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	22.3	-42.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13.1	21.7	-39.7%
Vốn chủ sở hữu	12.4	20.8	-40.3%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.71	0.98	-27.8%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	0.15	0.06	15.6	5.66	-0.13
Giá vốn hàng bán	0.10	0.04	9.08	3.36	0.04
Lợi nhuận gộp	0.06	0.02	6.48	2.30	-0.17
Doanh thu HĐTC	0.02	0.00	0.02	0.08	0.08
Chi phí TC	1.74	1.65	1.59	1.43	1.46
Chi phí lãi vay	1.74	1.65	1.59	1.43	1.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.00	0.01	0.01	0
Chi phí QLDN	1.20	1.16	1.03	1.42	2.00
LN thuần từ HĐKD	-2.86	-2.78	3.88	-0.49	-3.57
Lợi nhuận khác	-0.01	-5.20	0.08	0.25	-4.56
LN trước thuế	-2.87	-7.99	3.96	-0.24	-8.12
Lợi nhuận sau thuế	-2.87	-7.99	3.96	-0.24	-8.12
LNST của CĐ cty mẹ	-2.87	-7.99	3.96	-0.24	-8.12

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.49	3.75	9.07	3.87	7.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	-0.03	0	-0.01	-3.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.51	-3.60	-4.90	-7.50	-4.54
Tiền đầu kỳ	0.07	0.03	0.15	4.30	0.66
Lưu chuyển tiền thuần	-0.04	0.12	4.17	-3.64	-0.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.03	0.15	4.32	0.66	0.18

(Nguồn: fireant.vn)